

Biểu số 12/CX

Kế hoạch thu hồi đất thời kỳ (20..20..) của xã...

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đến từng năm		
				Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	N NP				
1.1	Đất trồng lúa	LU A				
1.1. 1	Đất chuyên trồng lúa	LU C				
1.1. 2	Đất trồng lúa còn lại	LU K				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	H N K				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CL N				
1.4	Đất rừng đặc dụng	R D D				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RP H				
1.6	Đất rừng sản xuất	RS X				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RS N				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NT S				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	C NT				
1.9	Đất làm muối	L M U				
1.1	Đất nông nghiệp khác	N				

0		K H				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PN N				
2.1	Đất ở tại nông thôn	O NT				
2.2	Đất ở tại đô thị	O DT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TS C				
2.4	Đất quốc phòng	C QP				
2.5	Đất an ninh	C A N				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DS N				
2.6. 1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	D V H				
2.6. 2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	D X H				
2.6. 3	Đất xây dựng cơ sở y tế	D YT				
2.6. 4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	D G D				
2.6. 5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DT T				
2.6. 6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	D K H				
2.6. 7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	D M T				
2.6. 8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	D KT				
2.6. 9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	D N G				

2.6. 10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DS K				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CS K				
2.7. 1	Đất khu công nghiệp	SK K				
2.7. 2	Đất cụm công nghiệp	SK N				
2.7. 3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SC T				
2.7. 4	Đất thương mại, dịch vụ	T M D				
2.7. 5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SK C				
2.7. 6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SK S				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CC C				
2.8. 1	Đất công trình giao thông	D GT				
2.8. 2	Đất công trình thủy lợi	DT L				
2.8. 3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	D CT				
2.8. 4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DP C				
2.8. 5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	D D D				
2.8. 6	Đất công trình xử lý chất thải	D R A				
2.8. 7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	D NL				
2.8. 8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	D B V				
2.8. 9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	D C				

		H				
2.8. 10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	D K V				
2.9	Đất tôn giáo	TO N				
2.1 0	Đất tín ngưỡng	TI N				
2.1 1	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NT D				
2.1 2	Đất có mặt nước chuyên dùng	TV C				
2.1 2.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	M N C				
2.1 2.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SO N				
2.1 3	Đất phi nông nghiệp khác	PN K				